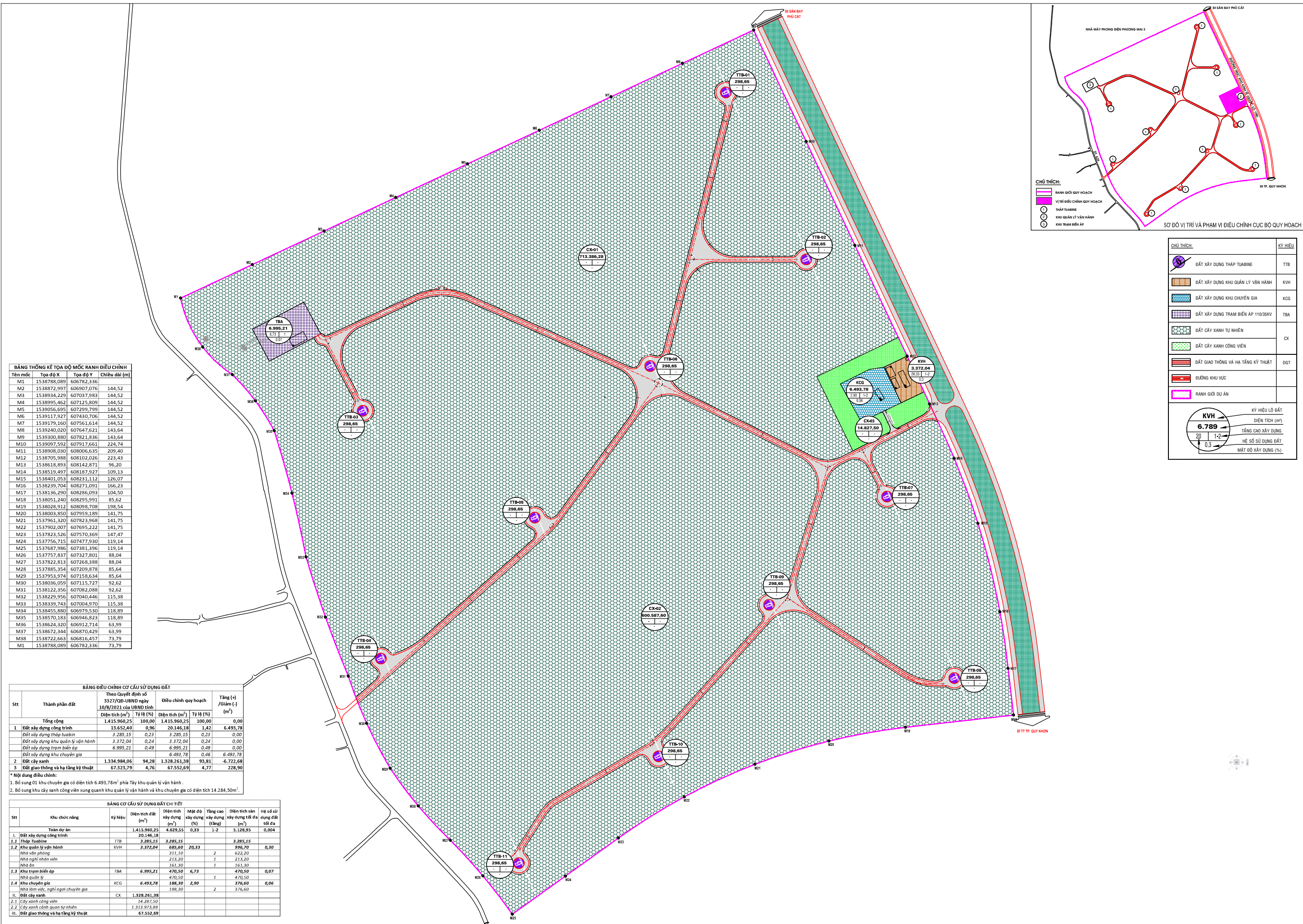




BẢNG THỐNG KẾ TỌA ĐỘ MỐC RANH ĐIỀU CHỈNH			
Tên mốc	Tọa độ X	Tọa độ Y	Chiều dài (m)
M1	1538788,089	606782,336	144,52
M2	1538872,997	606907,076	144,52
M3	1538934,229	607037,983	144,52
M4	1538995,462	607125,809	144,52
M5	1539056,695	607299,799	144,52
M6	1539117,927	607430,706	144,52
M7	1539179,160	607561,614	144,52
M8	1539240,020	607647,621	143,64
M9	1539300,880	607821,836	143,64
M10	1539097,592	607917,661	224,74
M11	1538908,030	608006,635	209,40
M12	1538705,988	608102,026	223,43
M13	1538618,893	608142,871	96,20
M14	1538519,497	608187,927	309,13
M15	1538401,053	608231,112	126,07
M16	1538239,704	608271,091	166,23
M17	1538136,290	608286,093	104,50
M18	1538051,240	608295,991	85,62
M19	1538028,912	608098,708	198,54
M20	1538003,850	607959,189	141,75
M21	1537961,320	607823,968	141,75
M22	1537902,007	607695,222	141,75
M23	1537823,526	607570,369	147,47
M24	1537795,715	607477,930	119,14
M25	1537697,986	607381,396	119,14
M26	1537757,837	607327,801	88,04
M27	1537822,813	607268,388	88,04
M28	1537885,354	607209,878	85,64
M29	1537953,874	607158,634	85,64
M30	1538036,059	607115,727	92,62
M31	1538122,356	607082,088	92,62
M32	1538229,956	607040,446	115,38
M33	1538339,743	607004,970	115,38
M34	1538455,880	606979,530	118,89
M35	1538570,183	606946,823	118,89
M36	1538624,320	606912,714	63,99
M37	1538672,344	606870,429	63,99
M38	1538722,663	606816,457	73,79
M1	1538788,089	606782,336	73,79

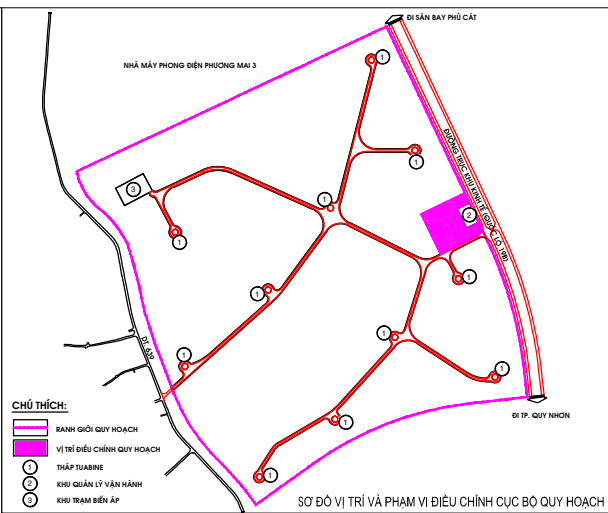
BẢNG ĐIỀU CHỈNH CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT					
Stt	Thành phần đất	Theo Quyết định số 33/27/QĐ-UBND ngày 10/8/2021 của UBND tỉnh		Điều chỉnh quy hoạch	
		Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)
	Tổng cộng	1.415.960,25	100,00	1.415.960,25	100,00
1	Đất xây dựng công trình	13.652,40	0,96	20.146,18	1,42
	Đất xây dựng tháp tuabin	3.285,15	0,23	3.285,15	0,23
	Đất xây dựng khu quản lý vận hành	3.372,04	0,24	3.372,04	0,24
	Đất xây dựng trạm biến áp	6.995,21	0,49	6.995,21	0,49
	Đất xây dựng khu chuyên gia	1.334.984,06	94,28	1.328.261,38	93,81
2	Đất cây xanh	14.287,50	1,01	14.287,50	1,01
3	Đất giao thông và hạ tầng kỹ thuật	67.323,79	4,76	67.552,69	4,77

* Nội dung điều chỉnh:

1. Bổ sung 01 khu chuyên gia có diện tích 6.493,78m² phía Tây khu quản lý vận hành.

2. Bổ sung khu cây xanh công viên xung quanh khu quản lý vận hành và khu chuyên gia có diện tích 14.284,50m².

BẢNG CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT CHI TIẾT						
Stt	Khu chức năng	Ký hiệu	Diện tích đất (m ²)	Diện tích xây dựng (m ²)	Mật độ xây dựng (%)	Tăng cao xây dựng (tầng)
Toàn dự án						
I.	Đất xây dựng công trình		1.415.960,25	4.629,55	0,33	1-2
1.1	Tháp Tuabin	TTB	3.285,15	3.285,15		3.285,15
1.2	Khu quản lý vận hành	KVH	3.372,04	685,60	20,33	996,70
	Nhà văn phòng		311,10	213,20	1	622,20
	Nhà nghỉ nhân viên		213,20	213,20	1	213,20
	Nhà ăn		161,30	161,30	1	161,30
1.3	Khu trạm biến áp	TBA	6.995,21	470,50	6,73	470,50
	Nhà quản lý		470,50	470,50	1	470,50
1.4	Khu chuyên gia	KCG	6.493,78	188,30	2,90	376,60
	Nhà làm việc, nghỉ ngơi chuyên gia		188,30	188,30	2	376,60
II.	Đất cây xanh		1.328.261,38			
2.1	Cây xanh công viên		14.287,50			
2.2	Cây xanh cảnh quan tự nhiên		1.313.973,88			
III.	Đất giao thông và hạ tầng kỹ thuật		67.552,69			



CHÚ THÍCH:	KÝ HIỆU
	TTB
	KVH
	KCG
	TBA
	CX
	DGT
	KVH
	TTB
	KCG
	TBA
	CX
	DGT

SƠ ĐỒ VỊ TRÍ VÀ PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH CỤC BỘ QUY HOẠCH